

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02-03
<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính</b>	04
<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	09-34

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800376530, đăng ký lần đầu ngày 17/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 27/05/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương .

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch	
Ông Kiều Quang Vọng	Ủy viên	
Ông Đỗ Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 13/06/2015
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tử Chung	Ủy viên	
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Ủy viên	
Ông Đặng Văn Chiến	Ủy viên	Bỏ nhiệm từ ngày 13/06/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Kiều Văn Mát	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Quang Vọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tử Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:

Ông Đào Xuân Quỳnh	Trưởng ban
Ông Lê Ngọc Anh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Minh Ngọc	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 05 tháng 08 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

**Tổng Giám đốc**



**Kiều Văn Mát**



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 1012/BCKT-TC/AVA

### BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường, được lập ngày 05/08/2015, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường tại ngày 30/06/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Ngô Quang Tiến  
Phó Giám đốc  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số  
0448-2014-126-1  
Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thành Công  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số  
1912-2014-126-1

510  
IG  
HEM  
TO/  
DIN  
N  
AN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>107.062.175.104</b>	<b>114.167.794.469</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>2.189.713.296</b>	<b>10.301.922.571</b>
1. Tiền	111		2.189.713.296	10.301.922.571
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54.111.138.181</b>	<b>46.983.887.078</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	52.928.197.088	45.264.265.679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.094.926.310	1.703.309.434
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	805.139.536	733.436.718
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(717.124.753)	(717.124.753)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>50.761.323.627</b>	<b>56.881.984.820</b>
1. Hàng tồn kho	141		50.761.323.627	56.881.984.820
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>195.597.589.191</b>	<b>199.202.941.636</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>178.910.523.770</b>	<b>174.237.597.425</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	166.065.480.202	161.139.086.689
- Nguyên giá	222		229.905.935.726	221.360.198.395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63.840.455.524)	(60.221.111.706)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	12.845.043.568	13.098.510.736
- Nguyên giá	228		15.650.050.399	15.650.050.399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.805.006.831)	(2.551.539.663)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.9	<b>9.724.839.450</b>	<b>19.186.584.655</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.724.839.450	19.186.584.655
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>3.330.000.000</b>	<b>3.330.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.330.000.000	3.330.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.632.225.971</b>	<b>2.448.759.556</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	3.632.225.971	2.448.759.556
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>302.659.764.295</b>	<b>313.370.736.105</b>

TỔNG CỘNG TÀI SẢN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>173.318.061.423</b>	<b>169.283.324.130</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>127.894.786.292</b>	<b>123.860.048.999</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	26.401.303.670	18.658.159.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	10.772.392.872	10.768.446.202
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	586.343.323	3.398.442.523
4. Phải trả người lao động	314		1.812.954.543	2.993.779.490
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	41.531.880	140.711.658
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	27.666.496.844	23.023.276.655
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	55.409.275.642	59.486.746.189
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.204.487.518	5.390.486.518
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>45.423.275.131</b>	<b>45.423.275.131</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	45.423.275.131	45.423.275.131
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>129.341.702.872</b>	<b>144.087.411.975</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>129.341.702.872</b>	<b>144.087.411.975</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.913.000.000	4.913.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.014.117.574	27.016.743.574
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.414.585.298	22.157.668.401
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.662.044.401	2.175.177.046
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		752.540.897	19.982.491.355
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>302.659.764.295</b>	<b>313.370.736.105</b>

1/2/15/05/10/11

Hải Dương, ngày 05 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Lan

Phạm Văn Thanh

Kiều Văn Mát

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	85.741.656.888	80.931.452.741
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	169.909.626
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>85.741.656.888</b>	<b>80.761.543.115</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	46.961.337.196	34.539.937.878
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>38.780.319.692</b>	<b>46.221.605.237</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	17.803.688	19.079.894
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6.051.475.554	5.471.682.372
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.982.702.534	5.037.756.994
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	22.971.870.384	22.497.569.101
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.963.230.936	3.455.362.591
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>5.811.546.506</b>	<b>14.816.071.067</b>
11. Thu nhập khác	31		224	143.956
12. Chi phí khác	32	VI.7	4.791.632.034	3.317.750.006
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(4.791.631.810)</b>	<b>(3.317.606.050)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.019.914.696</b>	<b>11.498.465.017</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	267.373.799	585.229.848
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>752.540.897</b>	<b>10.913.235.169</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	84	1.213
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.11	84	1.213

Hải Dương, ngày 05 tháng 08 năm 2015.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Tổng Giám đốc

Kiều Văn Mát



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		84.367.584.516	93.576.915.294
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(54.902.525.498)	(79.050.411.922)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.989.338.310)	(11.068.366.564)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.081.882.312)	(5.091.296.069)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(487.600.471)	(1.712.396.238)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		196.813.250	12.817.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.121.401.810)	(4.183.839.374)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.981.649.365</b>	<b>(7.516.577.873)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(630.432.823)	(2.741.168.544)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		17.803.688	19.079.894
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(612.629.135)</b>	<b>(2.722.088.650)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		53.098.308.089	87.410.144.766
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(57.175.778.636)	(72.313.346.212)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.403.758.958)	(3.921.072.959)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(12.481.229.505)</b>	<b>11.175.725.595</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(8.112.209.275)</b>	<b>937.059.072</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.301.922.571	4.649.383.290
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.189.713.296	5.586.442.362

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Hải Dương, ngày 05 tháng 08 năm 2015

Trưởng Giám đốc



Kiều Văn Mát

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800376530, đăng ký lần đầu ngày 17/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 27/05/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương .

Vốn điều lệ của Công ty là: 90.000.000.000 VND (Chín mươi tỷ đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại; dịch vụ; sản xuất, xây lắp, tổng hợp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành khai thác và kinh doanh điện của nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Tái chế phế liệu;

Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220KV, Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San lấp mặt bằng công trình; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn hàng thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn hàng điện tử, điện lạnh, đồ điện gia dụng; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn phụ tùng máy tuyền, máy sấy, phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Bán buôn máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Bán buôn than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng, bán buôn phụ gia dùng cho bê tông và xi măng, vật liệu xây dựng;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản; cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông, xi măng và vật liệu xây dựng; Tư vấn thiết kế chuyển giao công nghệ các dây chuyền công nghệ, xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty sản xuất và kinh doanh; Khai khoáng khác, chi tiết: Khai thác đất cao lanh, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt, Khai thác đá, cát sỏi, đất sét.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Ngày 30/04/2015, hồ xi Bắc Bình Giang thuộc Nhà máy sản xuất tro bay của Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường bị sạt lở. Vụ việc này làm thiệt hại về vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm và tài sản cố định với tổng giá trị ước tính là 13,112 tỷ VND. Bên cạnh đó, Công ty phải dừng lại toàn bộ hoạt động khai thác và sản xuất của Nhà máy sản xuất tro bay và tiếp tục tiến hành các biện pháp giải quyết các vấn đề liên quan đến hậu quả vụ việc. Đến thời điểm này Công ty chưa có định hướng khôi phục lại hoạt động của Nhà máy sản xuất tro bay.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng tiền tệ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**3. Các khoản đầu tư tài chính**

**3.1. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- (a) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- (b) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
  - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
  - Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****5.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

TR K TH

**6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

**6.1. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	08 - 20 năm

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
  - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
  - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chi định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
  - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.



**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**12.2. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:**

(a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

(b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn) theo nguyên tắc:



- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:**

- (a) Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.
- (b) Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế (theo các nguyên tắc ghi nhận tỷ giá thực tế) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**12.3. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**13.1. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### 13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### 13.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 13.4. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### 14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

11/07/2015

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**18.1. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**19.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

**19.2. Công cụ tài chính**

**(a) Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**(b) Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**19.3. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	30/06/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	2.067.238.000	2.076.816.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	122.475.296	8.225.106.571
<b>Cộng</b>	<b>2.189.713.296</b>	<b>10.301.922.571</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	2.530.000.000	2.530.000.000	-	2.530.000.000	2.530.000.000	-
Quỹ tín dụng Phả Lại	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.330.000.000</b>	<b>3.330.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.330.000.000</b>	<b>3.330.000.000</b>	<b>-</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

**a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

<b>Phải thu của khách hàng</b>		30/06/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Đầu tư và TM Hà Giang		6.709.413.895	2.431.559.625
Công ty CP đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà		3.089.978.332	7.396.286.962
Công ty cổ phần Xây dựng 47		32.993.859.200	16.637.772.800
Công ty cổ phần Sông Đà 4		-	5.000.000.000
Khách hàng khác		10.134.945.661	13.798.646.292
<b>Cộng</b>		<b>52.928.197.088</b>	<b>45.264.265.679</b>

4. Phải thu khác	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	666.201.403	-	607.452.253	-
Phải thu khác	119.196.960	-	103.396.960	-
Phải trả khác dư nợ	19.741.173	-	22.587.505	-
<b>Cộng</b>	<b>805.139.536</b>	<b>-</b>	<b>733.436.718</b>	<b>-</b>

5. Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.862.530.514	-	10.092.942.606	-
Công cụ, dụng cụ	99.031.360	-	128.966.714	-
Chi phí SXKD dở dang	30.169.014.330	-	23.136.142.076	-
Thành phẩm	11.427.782.284	-	23.155.313.596	-
Hàng gửi bán	202.965.139	-	368.619.828	-
<b>Cộng</b>	<b>50.761.323.627</b>	<b>-</b>	<b>56.881.984.820</b>	<b>-</b>

6. Chi phí trả trước	30/06/2015	01/01/2015
	<b>Dài hạn</b>	
Tiền thuê đất	2.277.958.329	2.346.827.331
Chi phí trả trước NM tro bay	557.468.967	-
Chi phí trả trước khác	796.798.675	101.932.225
<b>Cộng</b>	<b>3.632.225.971</b>	<b>2.448.759.556</b>

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Phương tiện					Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Thiết bị, dụng cụ quản lý		
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	77.334.659.244	135.850.242.855	8.145.296.296	30.000.000	221.360.198.395		
ĐT XDCB hoàn thành	2.641.213.943	12.447.150.594		-	15.088.364.537		
Thanh lý, nhượng bán	(4.799.899.933)	(1.742.727.273)		-	(6.542.627.206)		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>75.175.973.254</b>	<b>146.554.666.176</b>	<b>8.145.296.296</b>	<b>30.000.000</b>	<b>229.905.935.726</b>		
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	13.460.162.658	41.434.168.459	5.320.432.660	6.347.929	60.221.111.706		
Khấu hao trong kỳ	1.717.776.112	6.092.255.290	492.854.418	2.142.858	8.305.028.678		
Thanh lý, nhượng bán	(3.453.665.020)	(1.232.019.840)			(4.685.684.860)		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.724.273.750</b>	<b>46.294.403.909</b>	<b>5.813.287.078</b>	<b>8.490.787</b>	<b>63.840.455.524</b>		
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	63.874.496.586	94.416.074.396	2.824.863.636	23.652.071	161.139.086.689		
Tại ngày cuối kỳ	63.451.699.504	100.260.262.267	2.332.009.218	21.509.213	166.065.480.202		

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:	166.065.480.202
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.303.068.938
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý	3.414.919.634

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng TSCĐ vô hình		Cộng
	đất	khác	
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	6.734.031.852	8.916.018.547	15.650.050.399
Số dư cuối kỳ	<b>6.734.031.852</b>	<b>8.916.018.547</b>	<b>15.650.050.399</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	664.075.178	1.887.464.485	2.551.539.663
Khấu hao trong kỳ	82.340.316	171.126.852	253.467.168
Số dư cuối kỳ	<b>746.415.494</b>	<b>2.058.591.337</b>	<b>2.805.006.831</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	6.069.956.674	7.028.554.062	13.098.510.736
Tại ngày cuối kỳ	<b>5.987.616.358</b>	<b>6.857.427.210</b>	<b>12.845.043.568</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.987.616.358

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

9.1. Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2015	01/01/2015
<b>XDCB</b>		
Nhà văn phòng	6.004.660.554	4.641.024.190
Xưởng sản xuất tro bay âm II	-	12.376.402.617
Bể chứa tro xỉ	-	813.163.735
Nhà xưởng tuyển nổi	-	749.359.252
Gia công chế tạo thiết bị xưởng tuyển tại NM gạch	-	10.813.879.630
Cải tạo và mở rộng dây chuyền tại xưởng vữa	1.566.229.560	1.258.303.959
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.153.949.336	910.853.889
<b>Cộng</b>	<b>9.724.839.450</b>	<b>19.186.584.655</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**

Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

10. Phải trả người bán	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Doanh Nghiệp Tư Nhân Giang An	5.480.541.000	5.480.541.000	1.893.630.750	1.893.630.750
Công ty cổ phần Vạn Thiên An	2.896.617.756	2.896.617.756	-	-
Công ty TNHH thương mại Hoàng Tiếp	6.988.724.050	6.988.724.050	2.001.205.800	2.001.205.800
Công ty TNHH Thương mại Đức Nam	2.934.599.250	2.934.599.250	942.711.000	942.711.000
Công ty cổ phần Bắc Sơn	2.335.300.570	2.335.300.570	6.115.269.973	6.115.269.973
Khách hàng khác	5.765.521.044	5.765.521.044	7.705.342.241	7.705.342.241
<b>Cộng</b>	<b>26.401.303.670</b>	<b>26.401.303.670</b>	<b>18.658.159.764</b>	<b>18.658.159.764</b>
11. Người mua trả tiền trước			<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ			10.669.429.600	10.669.429.600
Khách hàng khác			102.963.272	99.016.602
<b>Cộng</b>			<b>10.772.392.872</b>	<b>10.768.446.202</b>
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<b>30/06/2015</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế GTGT phải nộp	246.164.965	8.501.538.387	11.078.979.910	2.823.606.488
Thuế thu nhập doanh nghiệp	267.373.799	267.373.799	487.600.471	487.600.471
Thuế thu nhập cá nhân	72.804.559	417.984.109	432.414.890	87.235.340
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	224	224
<b>Cộng</b>	<b>586.343.323</b>	<b>9.279.741.097</b>	<b>12.091.840.297</b>	<b>3.398.442.523</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



13. Chi phí phải trả	<u>30/06/2015</u> <u>01/01/2015</u>			
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Chi phí lãi vay phải trả	41.531.880	140.711.658		
<b>Cộng</b>	<u>41.531.880</u>	<u>140.711.658</u>		
14. Phải trả khác	<u>30/06/2015</u> <u>01/01/2015</u>			
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Kinh phí công đoàn	373.553.148	448.198.108		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.632.237.902	19.914.372.753		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.660.705.794	2.660.705.794		
<b>Cộng</b>	<u>27.666.496.844</u>	<u>23.023.276.655</u>		
15. Vay và nợ thuê tài chính				
<b>15.1. Vay</b>	<u>30/06/2015</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>a. Giá trị</b>				
<b>a1. Vay ngắn hạn</b>				
<b>Vay ngắn hạn</b>	46.485.043.936	53.098.308.089	48.251.546.930	41.638.282.777
Vietcombank - CN Hải Dương (VND) (a)	40.985.043.936	36.637.943.055	22.041.888.082	26.388.988.963
Quỹ tín dụng nhân dân Phả Lại (b)	5.500.000.000	10.500.000.000	6.600.000.000	1.600.000.000
BIDV - CN Bắc Hải Dương (c)	-	5.960.365.034	19.609.658.848	13.649.293.814
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	8.924.231.706	-	8.924.231.706	17.848.463.412
Vietcombank - CN Hải Dương (VND) (d)	3.247.511.237		3.247.511.237	6.495.022.474
Vietcombank - CN Hải Dương (USD)	4.556.720.469		4.556.720.469	9.113.440.938
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	1.120.000.000		1.120.000.000	2.240.000.000
<b>Cộng</b>	<u>55.409.275.642</u>	<u>53.098.308.089</u>	<u>57.175.778.636</u>	<u>59.486.746.189</u>
<b>a2. Vay dài hạn</b>				
<b>Vay dài hạn</b>				
Vietcombank - CN Hải Dương (VND) (đ)	21.108.823.040		3.247.511.237	24.356.334.277
Vietcombank - CN Hải Dương (USD) (đ)	29.618.683.797		4.556.720.469	34.175.404.266
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (e)	3.620.000.000		1.120.000.000	4.740.000.000

TR KI TH

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**

Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả**

Vietcombank - CN Hải Dương (VND)	3.247.511.237	3.247.511.237	6.495.022.474
Vietcombank - CN Hải Dương (USD)	4.556.720.469	4.556.720.469	9.113.440.938
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	1.120.000.000	1.120.000.000	2.240.000.000
<b>Cộng</b>	<b>45.423.275.131</b>	<b>-</b>	<b>45.423.275.131</b>

**b. Số có khả năng trả nợ**

Vay ngắn hạn	55.409.275.642		59.486.746.189
Vay dài hạn	45.423.275.131		45.423.275.131
<b>Cộng</b>	<b>100.832.550.773</b>		<b>104.910.021.320</b>

- (a) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 130011/NHNTHD ngày 01/02/2013; Hợp đồng tín dụng số 140030/NHNTHD ngày 17/03/2014, hạn mức tín dụng là 60 tỷ VND. Mục đích vay là phục vụ cho mục đích thanh toán tiền mua nguyên vật liệu và chi phí hợp lý khác phục vụ sản xuất tro bay. Lãi suất theo từng lần nhận nợ (9%/năm). Tổng giá trị tài sản thế chấp là: 125.215.268.504 VND.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 150032/NHNTHD ngày 09/04/2015; Hạn mức cho vay là 60 tỷ VND được giải ngân theo từng lần nhận nợ; Mục đích sử dụng là thanh toán tiền mua nguyên vật liệu và các chi phí hợp lý khác phục vụ sản xuất, kinh doanh; Thời hạn cho vay là 9 tháng mỗi lần nhận nợ; Lãi suất cho vay là 7,5%/năm đối với VND, được điều chỉnh khi bên cho vay thông báo; Tài sản đảm bảo bao gồm tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị hình thành từ dự án Nhà máy gạch nhẹ chung áp AAC, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị của nhà máy chế biến tro bay Phả Lại, quyền phát sinh từ Hợp đồng thuê đất của Công ty CP Sông Đà Cao Cường, ...

- (b) Khoản vay quỹ tín dụng nhân dân Phả Lại, theo các hợp đồng tín dụng:

HĐTD số 2014/00343/HĐTD ngày 07/10/2014; mức cho vay là 600 triệu VND. Mục đích sử dụng tiền vay là kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng, từ ngày 07/10/2014 đến ngày 07/04/2015. Lãi suất tiền vay là 0,75%/tháng và có thể được điều chỉnh cho phù hợp với cơ chế điều hành lãi suất của Quỹ trong từng thời kỳ phù hợp. Tiền vay được đảm bảo bằng tín chấp.

HĐTD số 2014/00342/HĐTD ngày 07/10/2014; mức cho vay là 1 tỷ VND. Mục đích sử dụng tiền vay là kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng, từ ngày 07/10/2014 đến ngày 07/04/2015. Lãi suất tiền vay là 0,75%/tháng và có thể được điều chỉnh cho phù hợp với cơ chế điều hành lãi suất của Quỹ trong từng thời kỳ phù hợp. Tiền vay được đảm bảo bằng tín chấp.

Hợp đồng số 2015-1-00113/HĐTD ngày 09/04/2015, số tiền 1 tỷ VND; Hợp đồng số 2015-1-00107/HĐTD ngày 06/04/2015, số tiền vay 1 tỷ VND; Hợp đồng số 2015-1-00106/HĐTD ngày 03/04/2015, số tiền 0,5 tỷ VND; Hợp đồng số 2015-1-00105/HĐTD ngày 03/04/2015 số tiền 1 tỷ VND; Hợp đồng số 2015-1-00104/HĐTD ngày 03/04/2015 số tiền 1 tỷ VND; Hợp đồng số 2015-1-00102/HĐTD ngày 03/04/2015, số tiền 1 tỷ VND; Mục đích vay của các hợp đồng nêu trên là để kinh doanh; Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày vay; Lãi suất cho vay là 0,75%/tháng; Tài sản đảm bảo tiền vay là toàn bộ tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**

Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

- (c) Khoản vay (VND và Ngoại tệ quy đổi) Ngân hàng BIDV - CN Bắc Hải Dương theo hợp đồng số 01/2014/1605829/HĐTD ngày 05/12/2014. Hạn mức tín dụng là 20 tỷ VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng phần thiết bị cơ - công nghệ thuộc dự án Nhà máy sản xuất gạch nhẹ Chung áp AAC - Công trình Xưởng sản xuất Tro bay khô.
- (d) Khoản vay dài hạn Vietcombank - CN Hải Dương. Thời hạn cho vay 72 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 15%/năm với khoản vay VND và 7%/năm với khoản vay USD, lãi suất có thể điều chỉnh theo thị trường. Mục đích vay là Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất gạch nhẹ chung áp AAC. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành sau dự án và tài sản từ nhà máy sản xuất chế biến tro bay.
- (e) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 20-11/TD-QMT/SDCC ngày 15/11/2011; Mục đích vay vốn để thực hiện dự án "xây dựng nhà máy gạch nhẹ chung áp AAC"; Hạn mức là 10 tỷ VND; Thời hạn vay là 60 tháng tính từ khi bên vay nhận được khoản vay đầu tiên đến thời điểm cam kết trả hết nợ; Lãi suất cho vay là 5,4%/năm.

**16. Vốn chủ sở hữu****16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	4.913.000.000	22.744.748.574	28.479.968.046	146.137.716.620
Lãi trong kỳ				10.913.235.169	10.913.235.169
Trích quỹ ĐTPT, DPTC			4.271.995.000	(4.271.995.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(3.132.796.000)	(3.132.796.000)
Chia cổ tức				(18.900.000.000)	(18.900.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>4.913.000.000</b>	<b>27.016.743.574</b>	<b>13.088.412.215</b>	<b>135.018.155.789</b>
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	4.913.000.000	27.016.743.574	22.157.668.401	144.087.411.975
Lãi trong kỳ				752.540.897	752.540.897
Trích quỹ đầu tư phát triển			2.997.374.000	(2.997.374.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(1.998.250.000)	(1.998.250.000)
Chia cổ tức				(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>4.913.000.000</b>	<b>30.014.117.574</b>	<b>4.414.585.298</b>	<b>129.341.702.872</b>

16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
<b>Vốn góp của các đối tượng khác</b>				
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	3,33	3.000.000.000	3,33	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	9,22	8.300.000.000	9,22	8.300.000.000
Cổ đông khác	87,44	78.700.000.000	87,44	78.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>90.000.000.000</b>

<b>16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
<b>16.4. Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>16.5. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Quỹ đầu tư phát triển	30.014.117.574	27.016.743.574
<b>17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		
<b>17.1. Ngoại tệ các loại</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Tiền USD	304.02	304.02
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Đơn vị tính: VND		
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
Doanh thu bán hàng	85.741.656.888	80.931.452.741
<b>Cộng</b>	<b>85.741.656.888</b>	<b>80.931.452.741</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
Giảm giá hàng bán	-	169.909.626
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>169.909.626</b>

107  
GT  
EMHI  
OAJ  
INH  
NA  
N-

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	35.705.900.282	34.539.937.878
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ (thiệt hại thiên tai)	11.255.436.914	-
<b>Cộng</b>	<b>46.961.337.196</b>	<b>34.539.937.878</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.803.688	19.079.894
<b>Cộng</b>	<b>17.803.688</b>	<b>19.079.894</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	3.982.702.534	5.037.756.994
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.068.773.020	-
Chi phí tài chính khác	-	433.925.378
<b>Cộng</b>	<b>6.051.475.554</b>	<b>5.471.682.372</b>
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	2.044.681.036	1.673.498.936
Chi phí vật liệu	176.654.912	232.004.864
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	213.472.681	96.037.455
Chi phí khấu hao TSCĐ	193.160.630	198.633.963
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	163.964.774	117.630.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.883.054	50.117.073
Chi phí bằng tiền khác	1.092.262.649	1.058.678.168
Chi phí quản lý doanh nghiệp SP gạch, vữa SCL	12.151.200	28.761.630
<b>Cộng</b>	<b>3.963.230.936</b>	<b>3.455.362.591</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	881.797.942	105.275.375
Chi phí vật liệu, bao bì	21.633.578.992	21.387.012.842
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.105.000	6.159.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	262.619.710	63.218.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.406.074	4.128.113
Chi phí khác bằng tiền	72.737.019	67.699.671
Chi phí bán hàng SP gạch, vữa SCL	106.625.647	864.075.344
<b>Cộng</b>	<b>22.971.870.384</b>	<b>22.497.569.101</b>

// 4 - C  
 Y  
 / U H  
 V V  
 G I  
 M  
 . P Y

7. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nhà máy gạch nhẹ AAC giai đoạn ngừng sản xuất	1.931.479.036	2.820.357.092
Chi phí nhà máy tro bay giai đoạn ngừng sản xuất	850.863.075	497.392.914
Giá trị còn lại TSCĐ Nhà máy tro bay bị thiệt hại thiên tai	1.856.942.346	-
Chi phí khắc phục hậu quả thiên tai	152.347.577	-
<b>Cộng</b>	<b>4.791.632.034</b>	<b>3.317.750.006</b>
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.527.137.435	31.076.594.704
Chi phí nhân công	5.868.923.726	8.534.812.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.891.496.295	7.910.155.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.926.241.741	24.629.684.980
Chi phí khác bằng tiền	704.624.999	2.070.954.489
<b>Cộng</b>	<b>42.918.424.196</b>	<b>74.222.202.125</b>
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	267.373.799	585.229.848
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>267.373.799</b>	<b>585.229.848</b>
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận thuần sau thuế	752.540.897	10.913.235.169
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	752.540.897	10.913.235.169
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>84</b>	<b>1.213</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**

Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận thuần sau thuế	752.540.897	10.913.235.169
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	752.540.897	10.913.235.169
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>84</b>	<b>1.213</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**2. Thông tin về các bên liên quan****2.1. Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Cổ đông

**2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>Bù trừ công nợ</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	5.000.000.000	
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp DV</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	13.560.781.000
NM gạch không nung Sông Đà 12 - CN Công Ty CP Sông Đà 12	-	7.732.039.890

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**

Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Mua hàng hóa, dịch vụ**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	696.194.812	-
---	-------------	---

**2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>a. Phải thu</b>		
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	5.000.000.000	-
<b>Trả trước cho người bán</b>		
CNCty CP Sông Đà 12 XN Sông Đà 12.4	20.000.000	-
<b>b. Phải trả</b>		
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	145.335.900	235.326.900

**2.4. Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT**

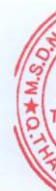
	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	717.721.954	762.266.180

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4. Công cụ tài chính****Các loại công cụ tài chính của Công ty**

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.189.713.296		10.301.922.571	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.733.336.624	(717.124.753)	45.997.702.397	(717.124.753)
<b>Cộng</b>	<u>55.923.049.920</u>	<u>(717.124.753)</u>	<u>56.299.624.968</u>	<u>(717.124.753)</u>





Nợ phải trả tài chính	Giá trị số kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
Phải trả người bán, phải trả khác	54.067.800.514	41.681.436.419
Chi phí phải trả	41.531.880	140.711.658
Vay và nợ	100.832.550.773	104.910.021.320
<b>Cộng</b>	<b>154.941.883.167</b>	<b>146.732.169.397</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### (a) Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.189.713.296			2.189.713.296
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.733.336.624	-	-	53.733.336.624
<b>Cộng</b>	<b>55.923.049.920</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>55.923.049.920</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.301.922.571			10.301.922.571
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.997.702.397	-	-	45.997.702.397
<b>Cộng</b>	<b>56.299.624.968</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>56.299.624.968</b>

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	54.067.800.514	-	-	54.067.800.514
Chi phí phải trả	41.531.880	-	-	41.531.880
Vay và nợ	55.409.275.642	45.423.275.131	-	100.832.550.773
<b>Cộng</b>	<b>109.518.608.036</b>	<b>45.423.275.131</b>	<b>-</b>	<b>154.941.883.167</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	41.681.436.419	-	-	41.681.436.419
Chi phí phải trả	140.711.658	-	-	140.711.658
Vay và nợ	59.486.746.189	45.423.275.131	-	104.910.021.320
<b>Cộng</b>	<b>101.308.894.266</b>	<b>45.423.275.131</b>	<b>-</b>	<b>146.732.169.397</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không thấp. Công ty đã xây dựng kế hoạch thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

0510  
ING  
NHỆM  
TOÁ  
ĐỊNH  
T N/A  
IAN-

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và Báo cáo soát xét về báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

**Bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Phân loại, trình bày lại		Đã trình bày trên báo cáo năm trước		
	Mã số	Số tiền	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		Các khoản phải thu ngắn hạn	130	
Phải thu ngắn hạn khác	136	733.436.718	Các khoản phải thu khác	135	125.984.465
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	101.932.225
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Tài sản ngắn hạn khác	158	607.452.253
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	
Tài sản dở dang dài hạn	240		Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	19.186.584.655
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19.186.584.655			
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	
Chi phí trả trước dài hạn	261	2.448.759.556	Chi phí trả trước dài hạn	261	2.346.827.331
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	
Vốn góp của chủ sở hữu	411	90.000.000.000	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	90.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	90.000.000.000			
Quỹ đầu tư phát triển	418	27.016.743.574	Quỹ đầu tư phát triển	417	21.544.461.964
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.157.668.401	Quỹ dự phòng tài chính	418	5.472.281.610
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2.175.177.046	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22.157.668.401
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19.982.491.355			



Hải Dương, ngày 05 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

*(Signature)*

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Phạm Văn Thanh

Trưởng Giám đốc

*(Signature)*  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**  
T. CH. LINH T. H. DƯƠNG

Kiều Văn Mát